

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 13-3-2018

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Quân**.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Ngọc Nghiêm và ông Phạm Duy Tiêm

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2017 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1988;

ĐKKHKT: thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương, có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị **Bùi Thị L**, sinh năm 1990;

ĐKKHKT: thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

3. *Người làm chứng:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1968.

Trú tại: thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:*

Anh và chị Bùi Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Thanh Miện ngày 06-03-2008; Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận được 7 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt cũng như làm ăn phát triển kinh tế gia đình, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Từ khoảng tháng 02-2016, chị L đưa con gái thứ ba vào trong tỉnh Đắk Nông làm ăn sinh sống, vợ chồng ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và không còn khả năng đoàn tụ,

anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị L để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

- *Tại bản tự khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, bị đơn chị Bùi Thị L trình bày:* Về điều kiện và thời gian kết hôn đúng như **anh T đã trình bày**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 7 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, mỗi người một quan điểm trái ngược nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi lộn nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng quá lớn nên từ tháng 02/2016, chị về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai, độc lập về kinh tế. Nay anh T xin ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn anh T để đôi bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh T và chị L đều xác định vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị D, sinh ngày 03-3-2009, Trần Thị Lan A, sinh ngày 24-02-2011 và Trần Bảo N, sinh ngày 09-9-2014. Cháu D và cháu Lan A đang ở với anh T và cháu Bảo N đang ở với chị L. Ly hôn, anh T và chị L đều thống nhất để anh T nuôi dưỡng con chung Trần Thị D và Trần Thị Lan A, chị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Bảo N, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị L đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện VKSND huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: **Xử cho anh Trần Văn T được ly hôn chị Bùi Thị L.**

- Về con chung: **Giao cho anh Trần Văn T được nuôi dưỡng con chung Trần Thị D, sinh ngày 03-3-2009 và Trần Thị Lan A, sinh ngày 24-02-2011, giao cho chị Bùi Thị L nuôi dưỡng con chung Trần Bảo N, sinh ngày 09-9-2014. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.**

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh T và chị L đều không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn T và chị Bùi Thị L đều có đơn lựa chọn Toà án nhân dân huyện Thanh Miện nơi cư trú của nguyên đơn anh Trần Văn T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Thanh Miện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị L đã được Toà án triệu tập đến tham gia phiên toà hợp lệ lần thứ 2 và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt chị L.

[2] Về hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Bùi Thị L kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Thanh Miện ngày 06-03-2008 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được 07 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt cũng như làm ăn phát triển kinh tế gia đình, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, không ai bảo được ai. Do mâu thuẫn vợ chồng quá lớn nên từ tháng 02/2016, anh T và chị L đã sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai, độc lập về kinh tế. Anh T xin ly hôn, chị L nhất trí. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho anh T được ly hôn với chị L là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh T và chị L có 03 con chung là Trần Thị D, sinh ngày 03-3-2009; Trần Thị Lan A, sinh ngày 24-02-2011 và Trần Bảo N, sinh ngày 09-9-2014. Cháu D và cháu Lan A đang ở với anh T và cháu Bảo N đang ở với chị L. Anh T xin nuôi dưỡng hai con chung là cháu D và cháu Lan A; chị L xin được nuôi dưỡng cháu Bảo N. Cháu Trần Thị D và cháu Trần Thị Lan A có nguyện vọng xin được ở với anh T. Kết quả xác minh tại trường tiểu học xã N, đại diện nhà trường xác nhận cháu D và cháu Lan A khoẻ mạnh, học tập tốt, ngoan ngoãn lễ phép với thầy cô, đề nghị tiếp tục cho các cháu theo học tại trường. Xét đề nghị của anh T phù hợp với nguyện vọng của cháu D và cháu Lan A và phù hợp với quan điểm của chị L cũng như ý kiến của nhà trường nơi các cháu theo học. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển của các con chung, Toà án cần giao anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trần Thị D và Trần Thị Lan A; giao chị L nuôi dưỡng con chung Trần Bảo N. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T và chị L về việc vợ chồng không phải cấp

đưỡng nuôi con chung cho nhau cho đến các con chung trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh T và chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh T và chị L đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án không xét.

[5] Về án phí: Anh Trần Văn T khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn T được ly hôn chị Bùi Thị L

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trần Thị D, sinh ngày 03-3-2009 và Trần Thị Lan A, sinh ngày 24-02-2011; giao cho chị Bùi Thị L nuôi dưỡng con chung Trần Bảo N, sinh ngày 09-9-2014. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T và chị L về việc vợ chồng không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau cho đến các con chung trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Anh T và chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh Trần Văn T và chị Bùi Thị L đều không yêu cầu nên Toà án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện theo biên lai số AB/2014/0004027 ngày 13-11-2017.

Án xử công khai sơ thẩm, Toà án báo cho anh T biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, chị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THA dân sự huyện Thanh Miện;
- UBND xã N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân

